

Bản án số: 100/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27/7/2022

V/v: “xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Mộng Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Đức

Bà Võ Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân sơ thẩm thụ lý số: 204/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: số 242/TL, ấp A, xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1991.

Địa chỉ: số 242/TL, ấp A, xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

(Nguyên đơn chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Đ vắng mặt lần 02 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2022 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều T trình bày:

Chị và anh Đ cưới nhau vào năm 2020, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Ba Tri vào ngày 27/02/2020. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống làm tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn ngày

càng trầm trọng, không thể hòa giải được nên vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị xin ly hôn với anh Đ.

Về con chung: trong thời gian chung sống chị và anh Đ có 01 con chung là Nguyễn Thành Gia B, sinh ngày 23/9/2020, hiện con chung đang do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị xin nuôi con chung, chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn Nguyễn Thành Đ, Tòa án có tổng đạt các thông báo cho anh Đ tham gia hòa giải giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng anh Đ đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Đ và vụ án không tiến hành hòa giải được.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thấy rằng Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng; thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan, độc lập khi xét xử; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh Đ. Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 01 con chung là Nguyễn Thành Gia B, sinh ngày 23/9/2020. Khi ly hôn chị T yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét con chung đang do chị T nuôi dưỡng, có cuộc sống ổn định với chị T, cháu B chưa tròn 36 tháng tuổi đề nghị để con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]*Về thủ tục:* tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 BLTTDS.

[2]*Về nội dung:*

[2.1] Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Thành Đ cưới nhau vào năm 2020, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B,

huyện Ba Tri vào ngày 27/02/2020. Do đó, hôn nhân của chị T và anh Đ là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên mâu thuẫn cãi vã nhau, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, trong thời gian ly thân thì hai bên cũng không thể hòa giải hàn gắn được. Nay chị T xác định không còn tình cảm và không thể hàn gắn nên chị T yêu cầu xin ly hôn với anh Đ và trong quá trình tố tụng Tòa án đã nhiều lần mời anh Đ đến Tòa để hòa giải nhưng anh Đ không đến Tòa để hòa giải hàn gắn hay có ý kiến gì về yêu cầu xin ly hôn của chị T. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng tình trạng hôn nhân của chị T và anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

[2.2] Về con chung: trong thời gian chung sống chị và anh Đ có 01 con chung là Nguyễn Thành Gia B, sinh ngày 23/9/2020, hiện con chung đang do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T xin nuôi con chung, chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu chị T có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên HĐXX chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung: không có

[2.4] Về nợ chung: không có.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Ba Tri là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị T phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 59, 81, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kiều T đối với anh Nguyễn Thành Đ.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thành Gia B, sinh ngày 23/9/2020 cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp của con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung : Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị T phải nộp. Chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003950 ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã B;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Mộng Tuyền